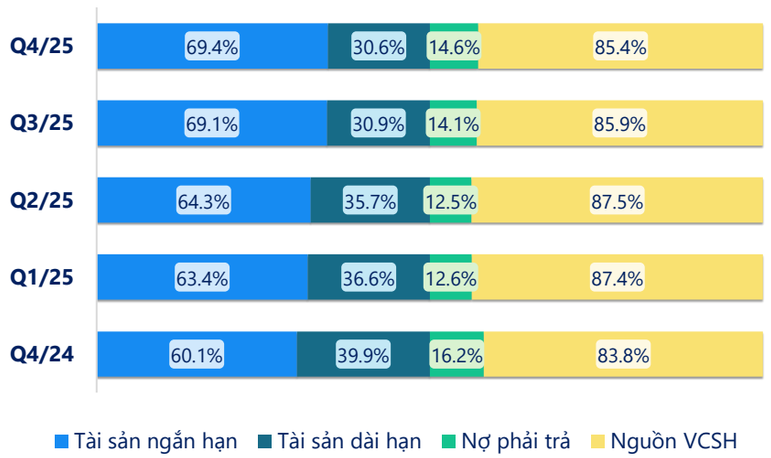
FireAnt

CTCP Cảng Xanh VIP (UPCOM: VGR)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	88,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	88,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	43,234
SL cổ phiếu LH	82,224,959
KLGD BQ 20 phiên (CP)	49,235
% sở hữu nước ngoài	21.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,236
P/E	14.6
EPS	6,040

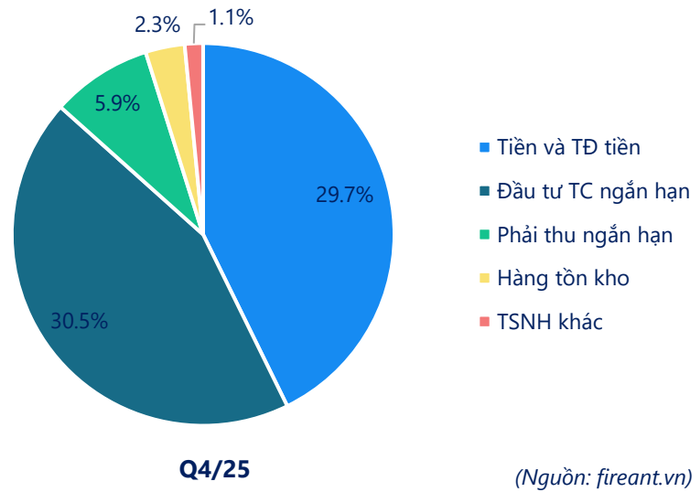
	YTD	1T	3T	6T
VGR	103.5%	57.1%	62.8%	89.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



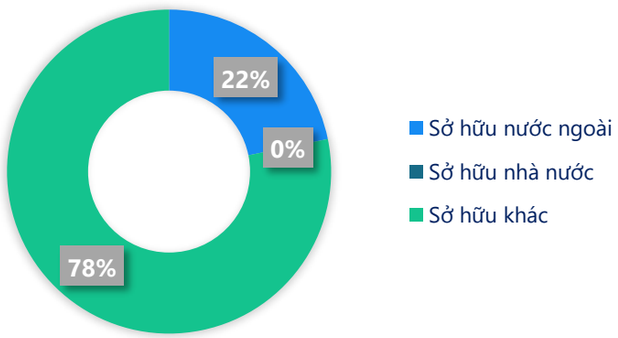
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



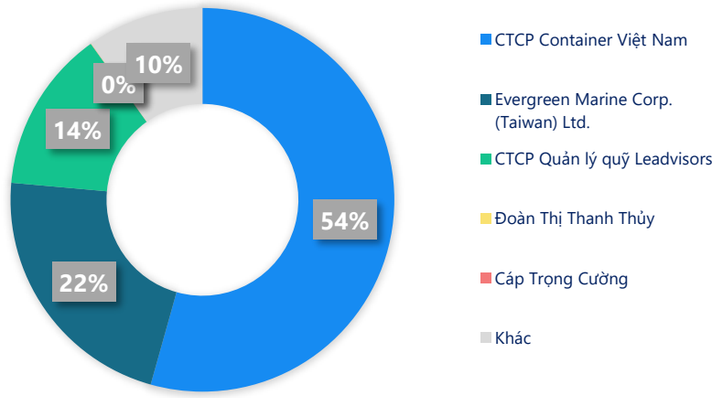
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



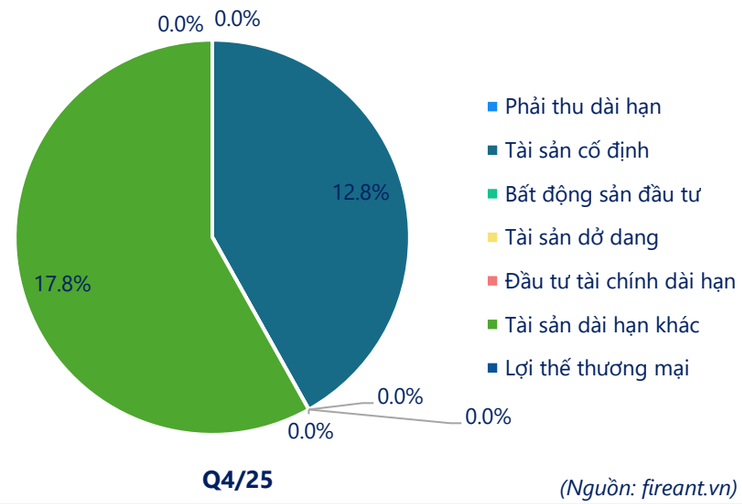
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

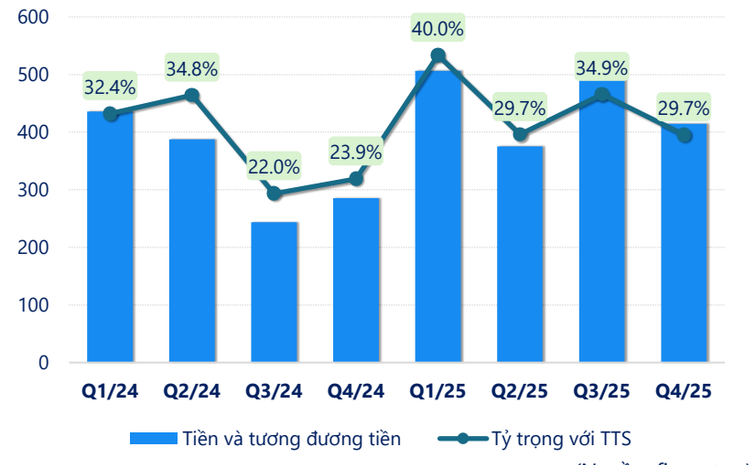


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

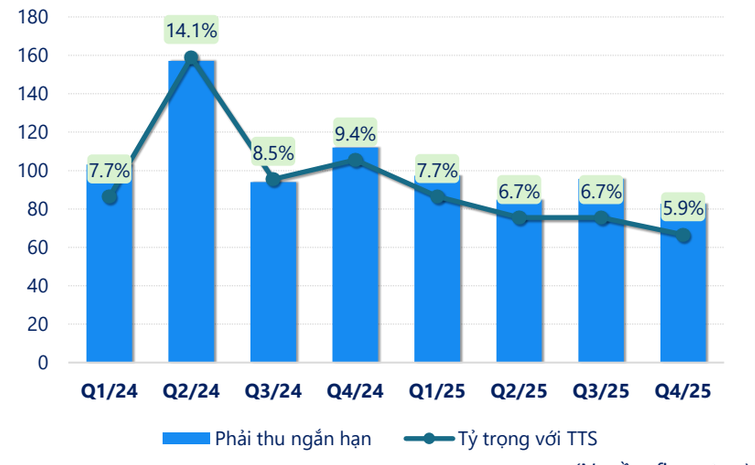
CTCP Cảng Xanh VIP (UPCOM: VGR)

Tiền và tương đương tiền



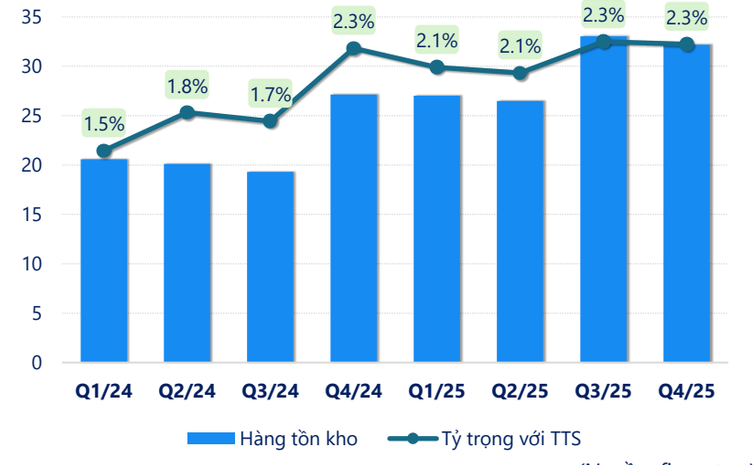
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



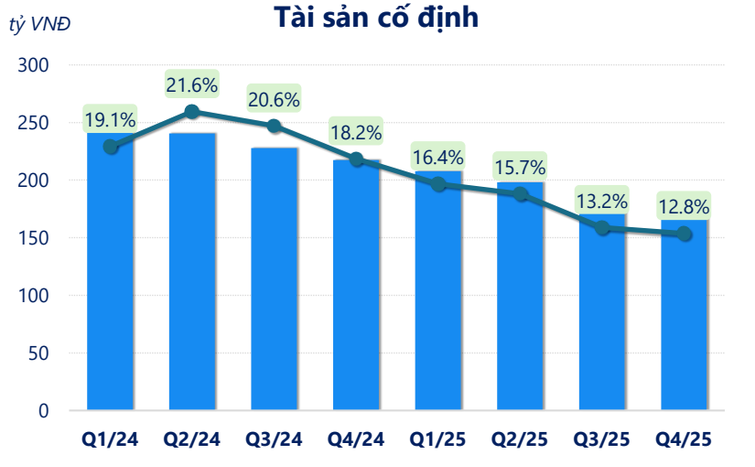
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



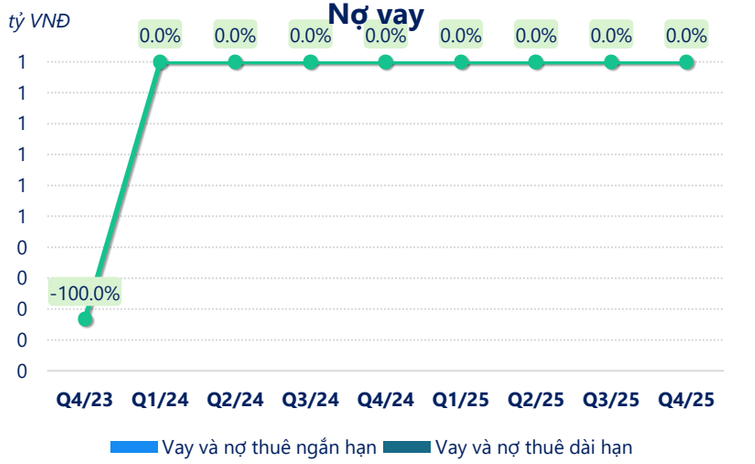
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



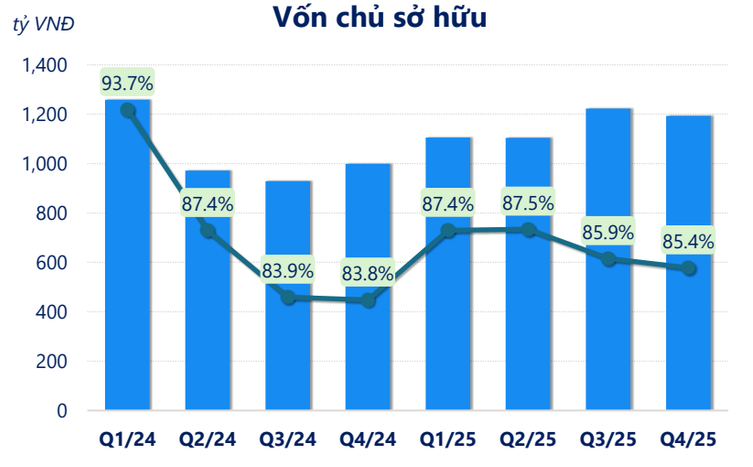
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

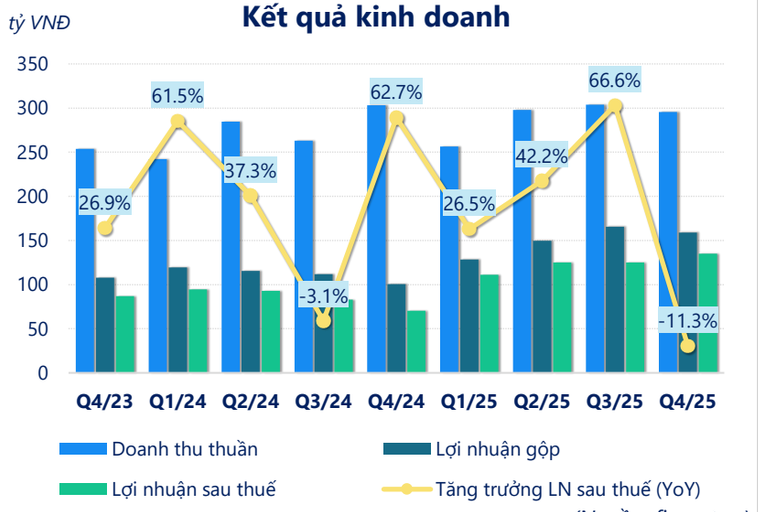


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

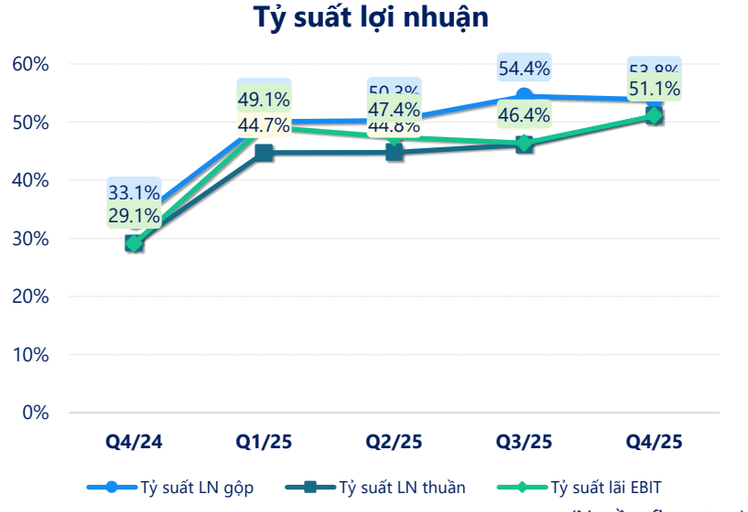
CTCP Cảng Xanh VIP (UPCOM: VGR)

Kết quả kinh doanh



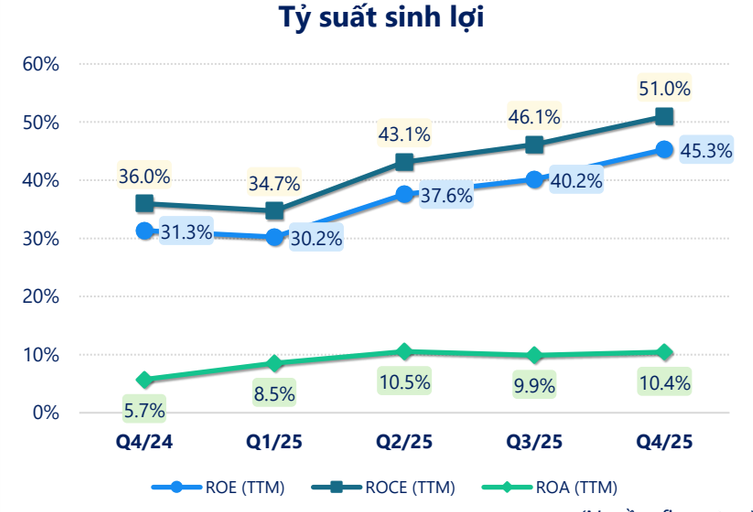
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



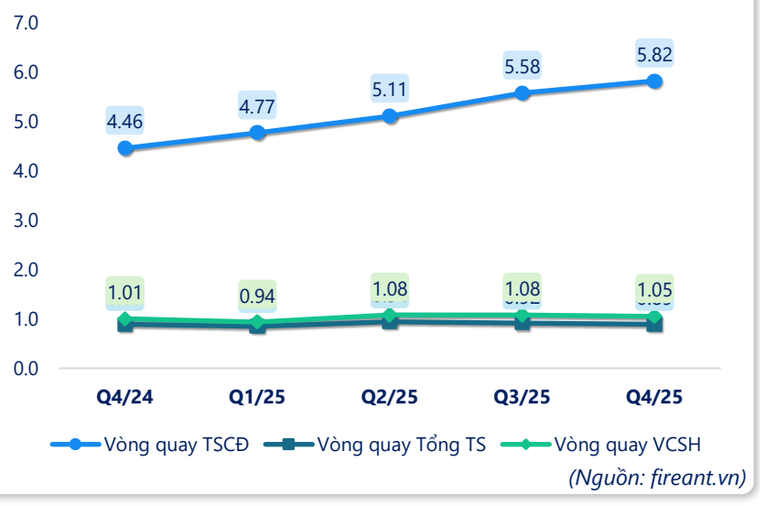
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



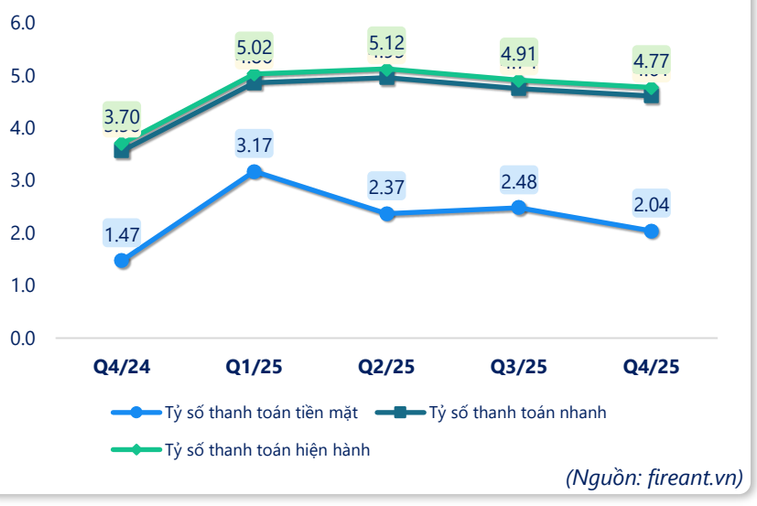
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



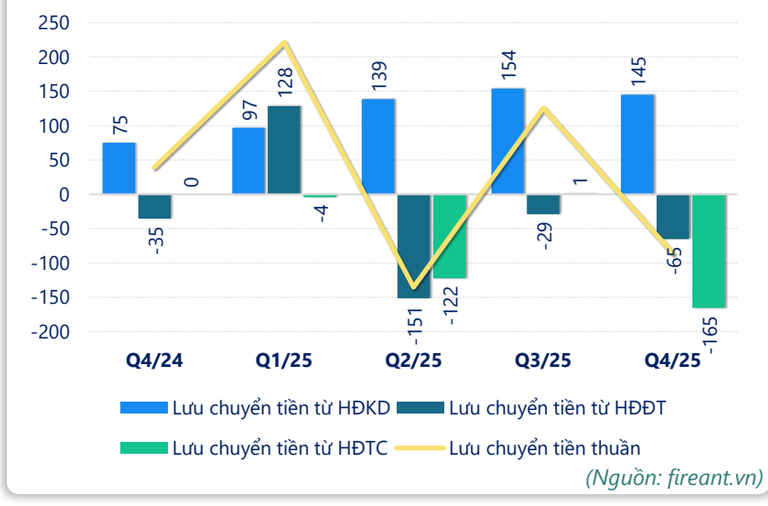
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cảng Xanh VIP (UPCOM: VGR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,397**	**1,193**	**17.1%**
Tài sản ngắn hạn	970	717	35.3%
Tiền và tương đương tiền	415	285	45.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	425	283	50.4%
Phải thu ngắn hạn	82.7	112	-26.1%
Hàng tồn kho	32.2	27.1	18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	9.57	56.5%
Tài sản dài hạn	**427**	**476**	**-10.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	179	217	-17.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**248**	**259**	**-4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	204	194	5.0%
Nợ ngắn hạn	**204**	**194**	**5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	77.6	71.5	8.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,194**	**999**	**19.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,194**	**999**	**19.5%**
Vốn điều lệ	822	633	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	303	256	298	304	295
Giá vốn hàng bán	203	128	148	138	136
Lợi nhuận gộp	100	128	150	165	159
Doanh thu HĐTC	4.50	5.31	9.31	7.02	11.0
Chi phí TC	0.05	0.11	0.12	0.04	0.14
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.9	12.1	18.7	24.6	14.3
Chi phí QLDN	0.49	6.83	6.79	7.68	4.83
LN thuần từ HĐKD	88.4	115	133	140	151
Lợi nhuận khác	-0.13	11.3	7.79	0.85	0.01
LN trước thuế	88.3	126	141	141	151
Lợi nhuận sau thuế	70.5	111	125	125	135
LNST của CĐ cty mẹ	70.5	111	125	125	135

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.0	97.0	139	154	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.3	128	-151	-28.8	-65.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-4.06	-122	1.00	-165
Tiền đầu kỳ	243	285	507	375	497
Lưu chuyển tiền thuần	**39.7**	**221**	**-135**	**126**	**-85.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.13	0	3.91	-3.91	2.92
Tiền cuối kỳ	285	507	375	497	415

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic